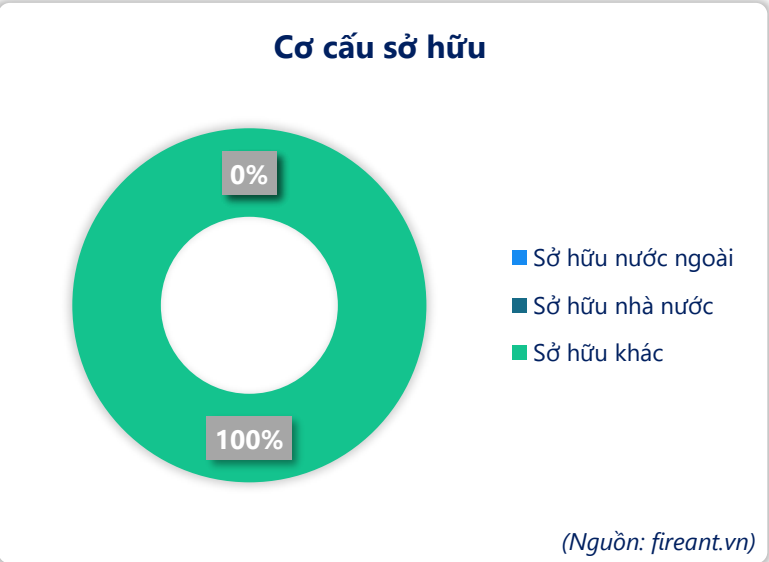
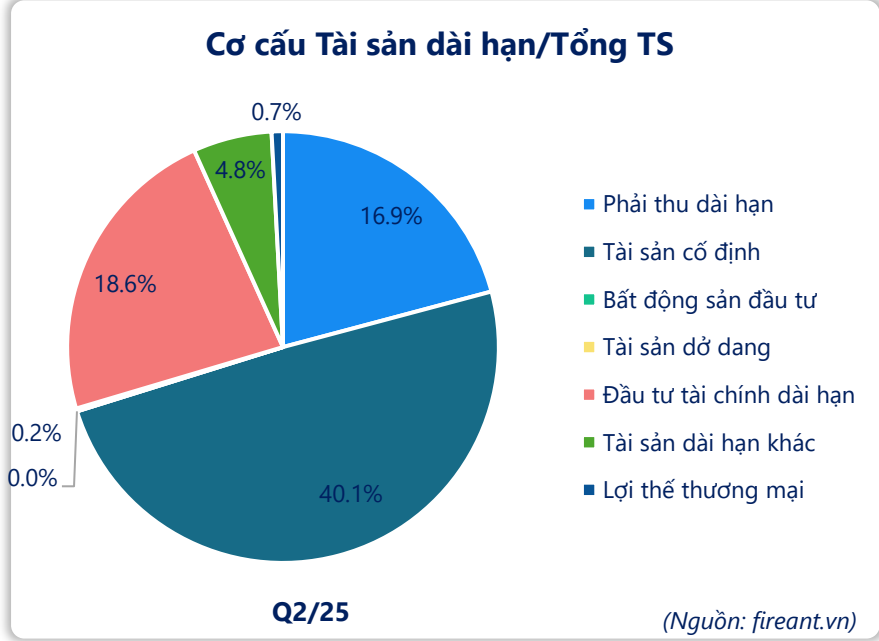
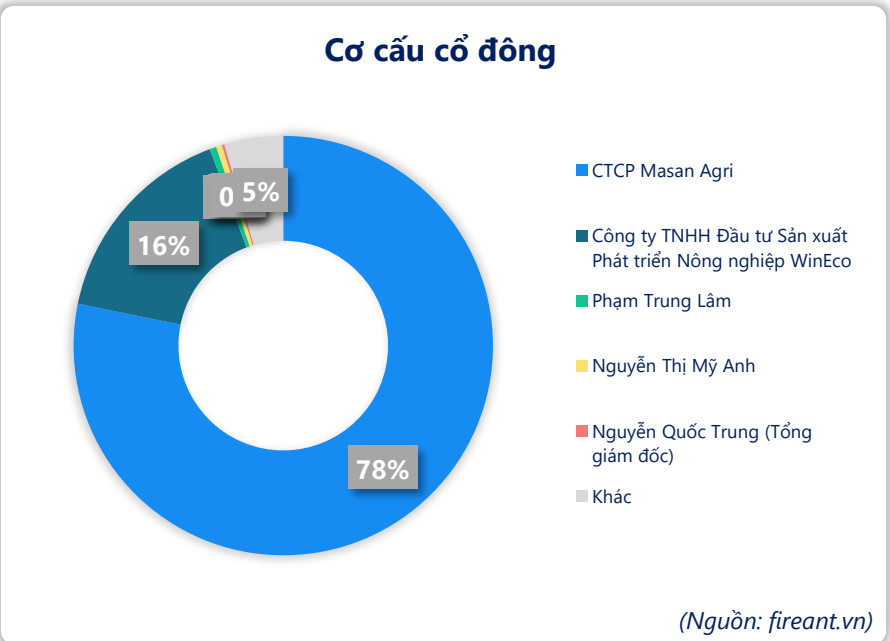
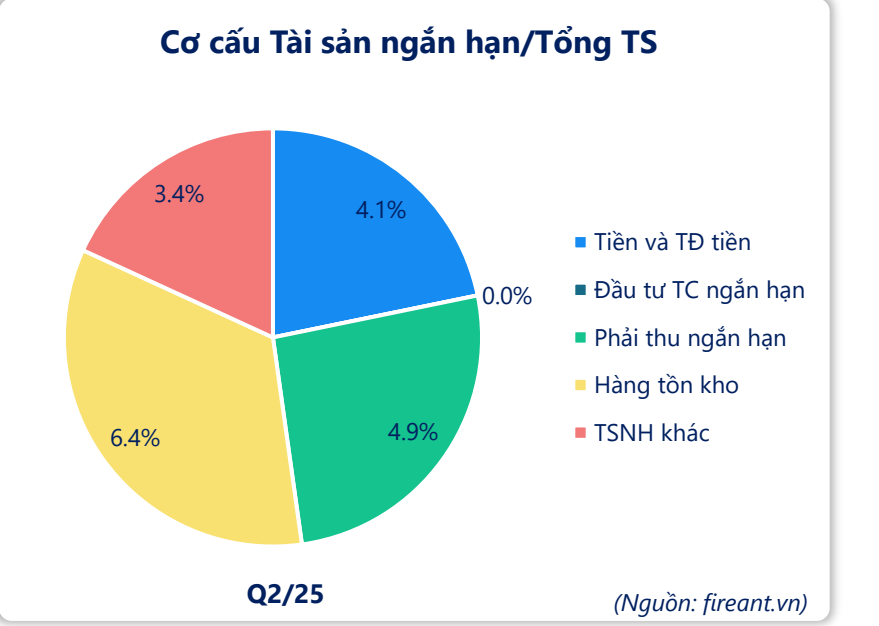
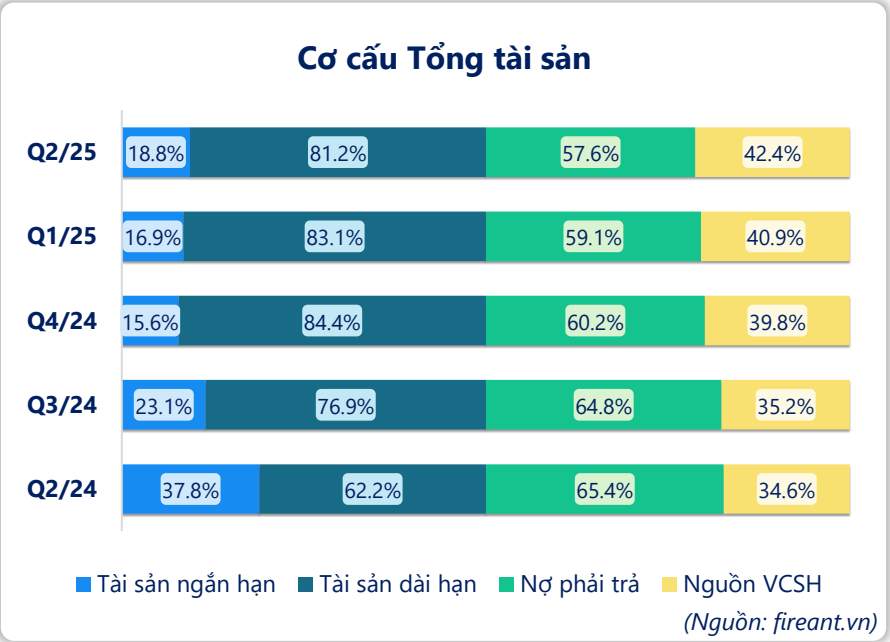


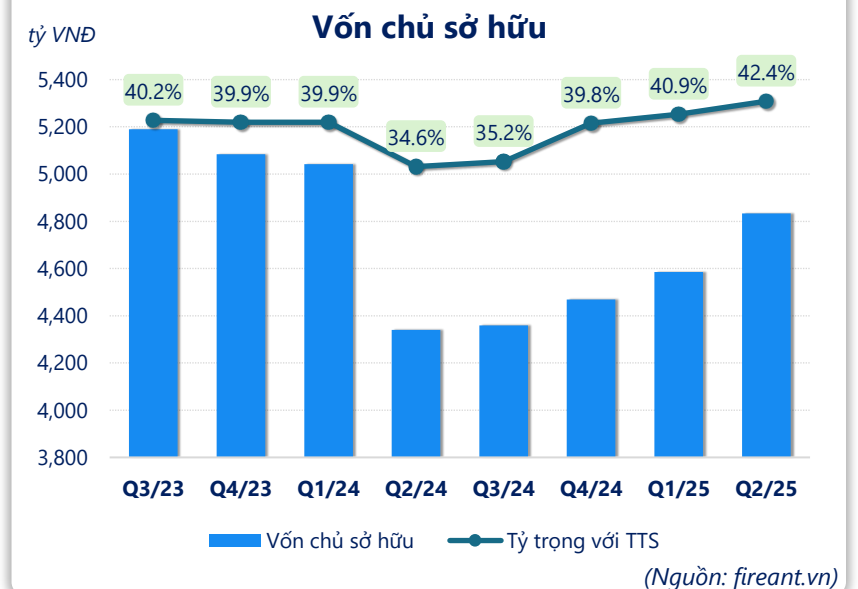
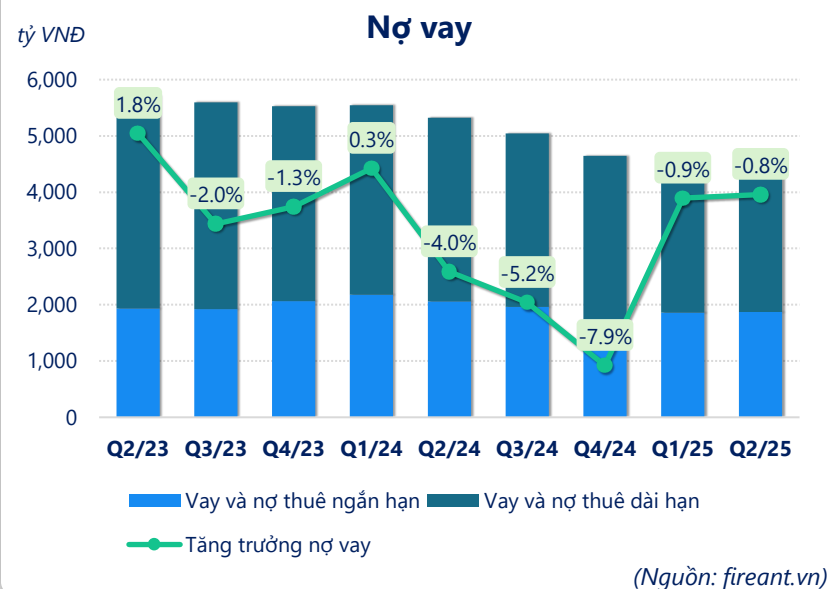
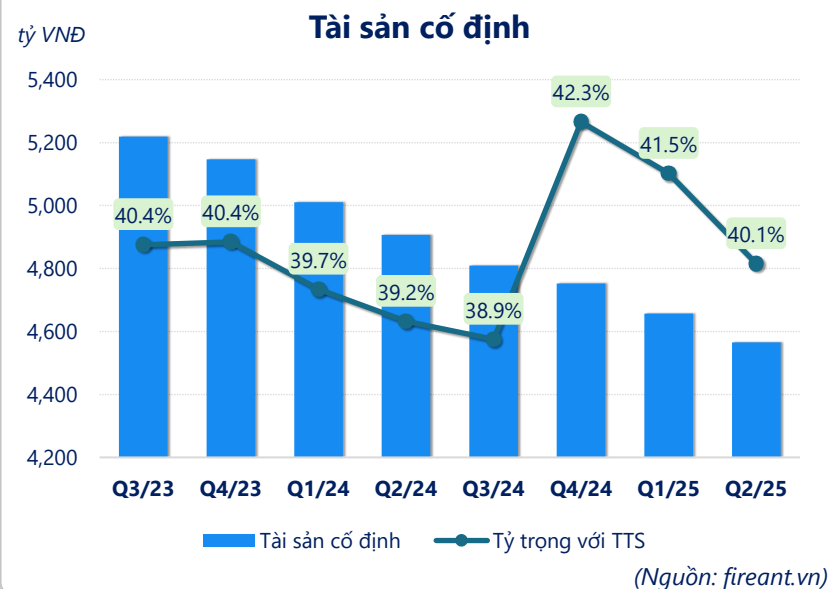
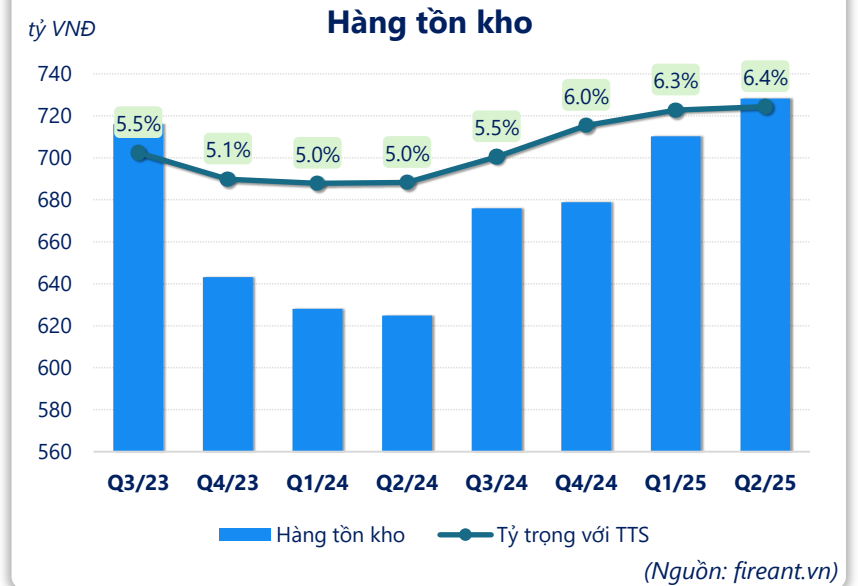
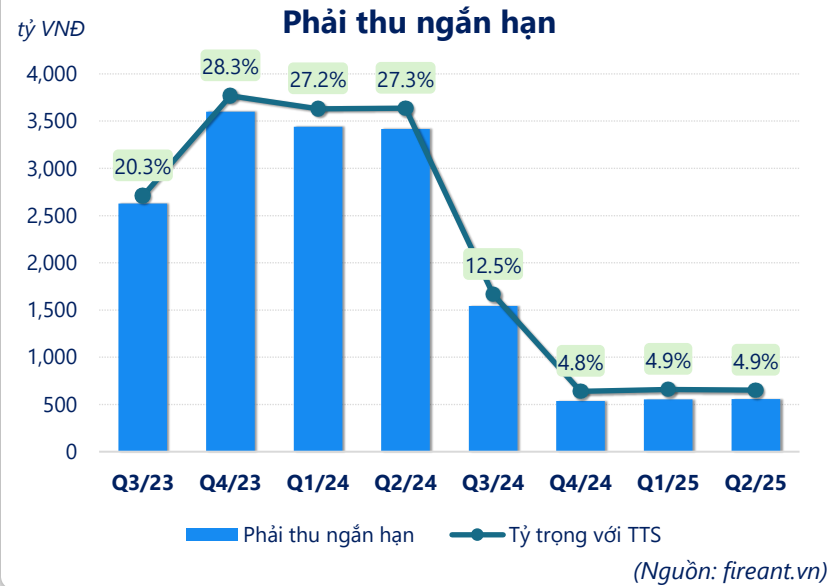
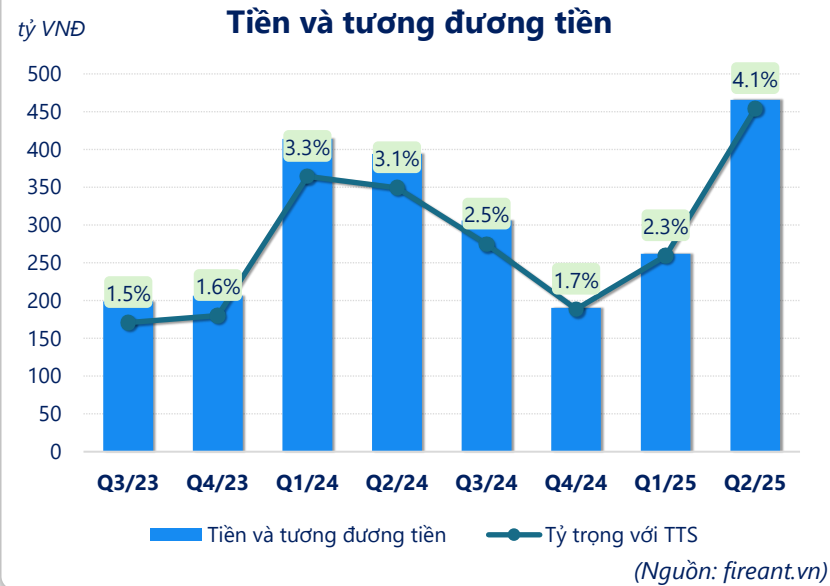
| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 35,000      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 36,600      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 22,800      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 329,052,593 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 368,775     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 11,517      |
| P/E                     |  | 25.0        |
| EPS                     |  | 1,399       |

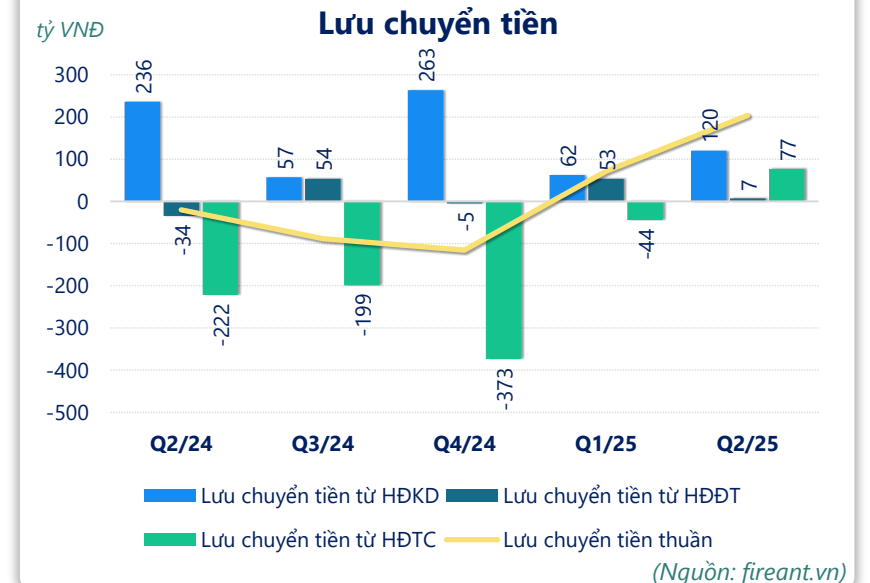
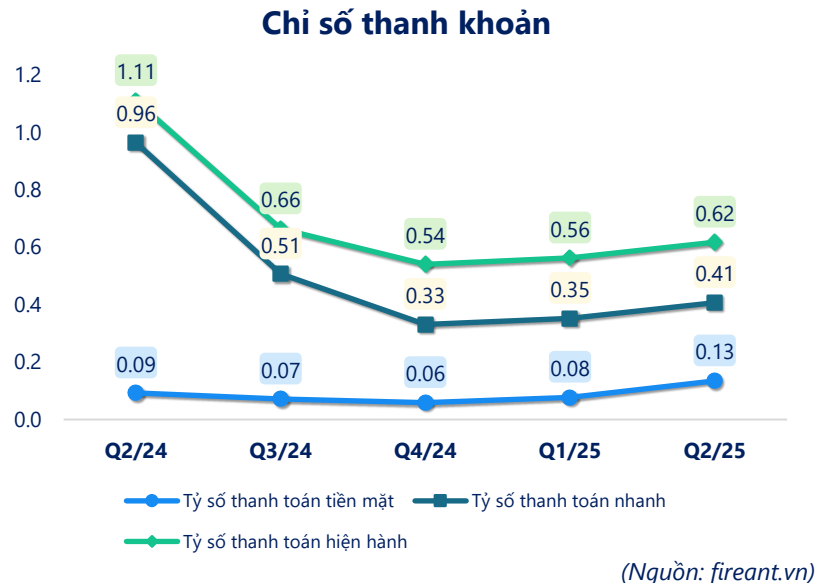
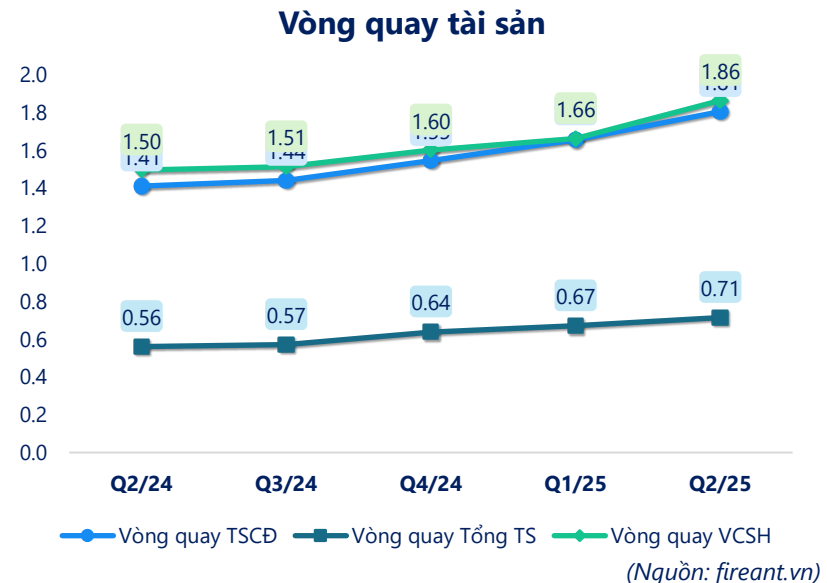
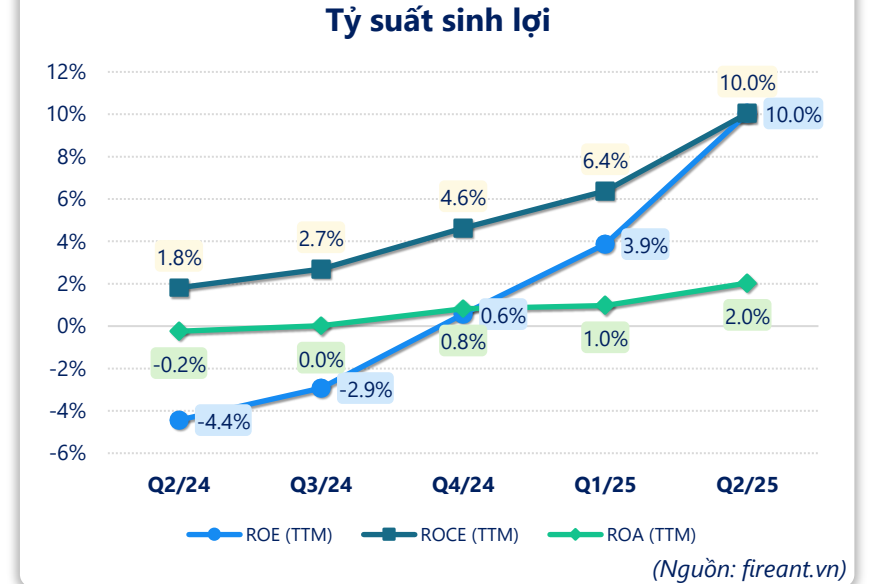
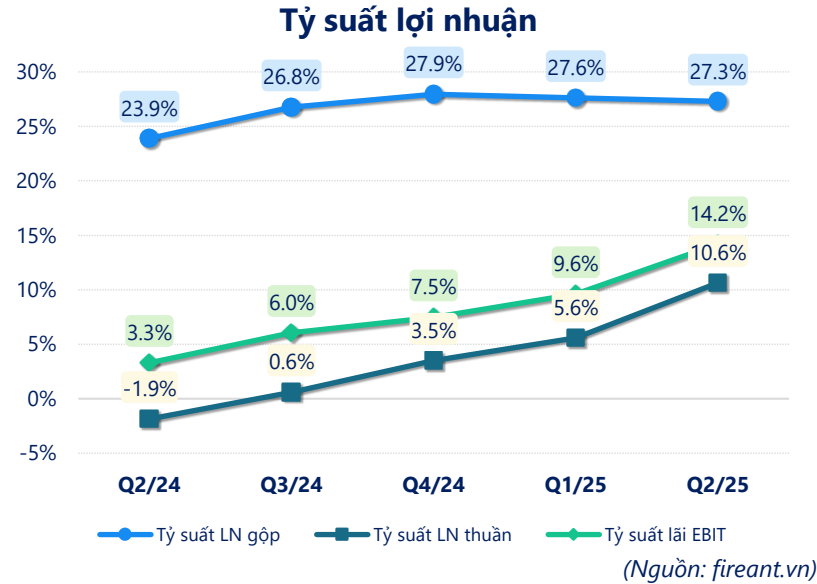
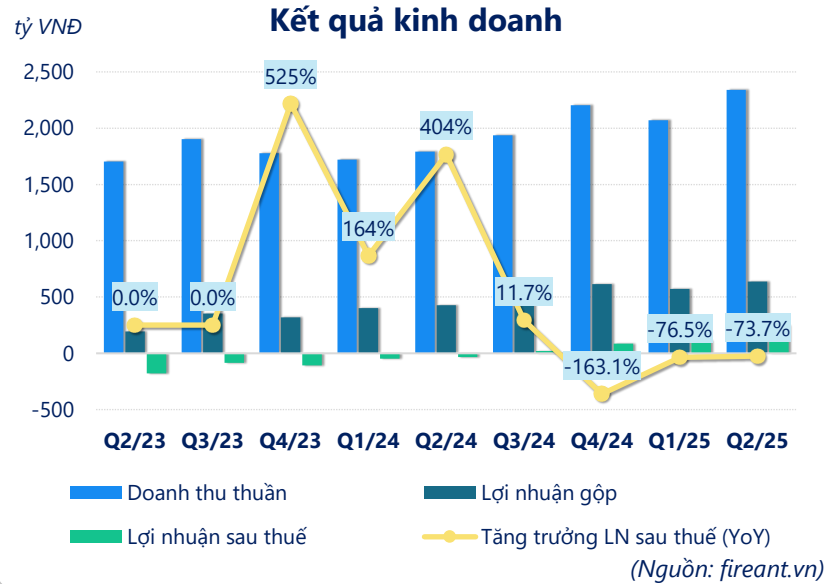
|         | YTD   | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-------|------|-------|-------|
| MML     | 45.2% | 6.1% | 15.1% | 50.9% |
| VNINDEX | 8.4%  | 2.1% | 5.3%  | 8.0%  |



CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>11,392</b>      | <b>11,229</b>       | <b>1.5%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>2,138</b>       | <b>1,753</b>        | <b>21.9%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 465                | 190                 | 144%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 556                | 538                 | 3.3%          |
| Hàng tồn kho                | 728                | 679                 | 7.3%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 388                | 345                 | 12.3%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>9,254</b>       | <b>9,476</b>        | <b>-2.3%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 1,930              | 1,948               | -0.9%         |
| Tài sản cố định             | 4,565              | 4,753               | -3.9%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 19.7               | 22.4                | -12.1%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 2,114              | 2,114               | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>547</b>         | <b>553</b>          | <b>-1.1%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 78.5               | 85.7                | -8.5%         |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>6,558</b>       | <b>6,759</b>        | <b>-3.0%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>3,464</b>       | <b>3,245</b>        | <b>6.7%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1,873              | 1,740               | 7.6%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 601                | 636                 | -5.4%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>3,095</b>       | <b>3,514</b>        | <b>-11.9%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 2,698              | 2,908               | -7.2%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>4,833</b>       | <b>4,469</b>        | <b>8.2%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>4,833</b>       | <b>4,469</b>        | <b>8.2%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 3,291              | 3,291               | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 1,790 | 1,936 | 2,204 | 2,070 | 2,340 |
| Giá vốn hàng bán               | 1,363 | 1,418 | 1,588 | 1,499 | 1,701 |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 428   | 518   | 616   | 571   | 638   |
| Doanh thu HĐTC                 | 60.3  | 63.1  | 61.8  | 143   | 233   |
| Chi phí TC                     | 99.0  | 96.8  | 98.0  | 88.0  | 88.7  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 93.9  | 91.6  | 88.3  | 83.1  | 83.6  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 337   | 381   | 395   | 422   | 450   |
| Chi phí QLDN                   | 84.9  | 92.0  | 107   | 88.4  | 83.9  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -33.3 | 11.4  | 77.1  | 116   | 249   |
| Lợi nhuận khác                 | -1.52 | 14.0  | -0.60 | 0.11  | -0.40 |
| <b>LN trước thuế</b>           | -34.8 | 25.5  | 76.5  | 116   | 248   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -32.3 | 19.5  | 85.3  | 116   | 249   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -31.0 | 2.01  | 98.8  | 116   | 243   |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25      |
|--------------------------------|--------------|--------------|-------------|-------------|------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 236          | 56.9         | 263         | 62.4        | 120        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -34.5        | 53.7         | -5.21       | 53.2        | 6.96       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -222         | -199         | -373        | -44.3       | 76.8       |
| Tiền đầu kỳ                    | 414          | 394          | 306         | 190         | 262        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-20.2</b> | <b>-88.0</b> | <b>-115</b> | <b>71.3</b> | <b>204</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | -0.01        | 0.01         | 0           | 0           | 0          |
| Tiền cuối kỳ                   | 394          | 306          | 190         | 262         | 465        |

(Nguồn: fireant.vn)